tái zi

台子

noun · platform, stage, table

Example Sentences

tā bǎ shū fàng zài tái zi shàng
他把书 放 在台子 上 。

He put the book on the table.

yǎn yuán men zhèng zài tái zi shàng pái liàn xīn xì
演 员 们 正 在台子 上 排练新戏。

The actors are rehearsing a new play on the stage.

Trace each character, then write the word on your own.

台 台 台 台 台 台 台 台

子 子 子 子 子 子